TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 20-5-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con tranh chấp về cấp dưỡng cho con, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông La Văn Châu;

Ông Nguyễn Tuấn Tú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Thái Hoàng Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 209/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị H, sinh năm 1980; hộ khẩu thường trú: tổ 1, ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; tạm trú: ấp P, phường P1, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có mặt

- *Bị đơn*: Anh Liêu Tư N, sinh năm 1981; nơi cư trú: tổ 1, ấp C, xã , huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 6 năm 2020 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Lê Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Liêu Tư N chung sống năm 2002, có tổ chức lễ cưới, đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B1 (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 47 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện B1, tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 7 năm 2002. Hôn nhân tự nguyện.

Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2005, xảy ra mâu thuẫn do bất đồng về việc sử dụng tiền trong gia đình, anh N cho rằng chị H sử dụng tiền không hợp lý dẫn đến thiếu hụt nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh N đuổi chị H ra khỏi nhà, chị H ra khỏi nhà có dẫn theo con chung là cháu Liêu Gia B. Khoảng 20 ngày sau, chị H về lại nhà tiếp tục chung sống với anh N. Đến năm 2017, anh N cạo mủ cao su cho mẹ anh N, hay gặp bạn bè bên ngoài và có ngoại tình với người phụ nữ khác, chị H bắt gặp, chị vẫn bỏ qua cho anh N. Tuy nhiên, anh N về nhà cư xử thô lỗ, chửi mắng chị H, thường xuyên đuổi chị H ra khỏi nhà, chị vẫn chấp nhận chung sống với anh N, bỏ qua để lo cho con. Đến tháng 12 năm 2019, anh N hiểu lầm cho rằng chị H có mối quan hệ nam nữ bên ngoài nên đã có hành vi kề dao vào cổ uy hiếp chị H. Từ đó, chị H đã bỏ về nhà mẹ ruột để sinh sống từ 26 tháng chạp năm 2019 cho đến nay, không thể tiếp tục chung sống với anh N được nữa. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh N.

Về con chung: quá trình chung sống có 02 con chung là cháu Liêu Gia B, sinh ngày 17 tháng 10 năm 2002 và cháu Liêu Gia H, sinh ngày 26 tháng 02 năm 2011. Cả hai con chung hiện nay đang sống chung với chị H tại ấp P, phường P1, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Tại đơn khởi kiện chị H yêu cầu nuôi hai con chung, yêu cầu anh N cấp dưỡng cho hai con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị H xác định chị và anh N có hai tài sản chung là số tiền 90.000.000 đồng được cha mẹ anh N cho vào năm 2018 và phần đất có diện tích 75m^2 tại xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 155394, số vào sổ cấp GCN: CT37033 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Một thành viên T ngày 25-3-2019, phần thay đổi và cơ sở pháp lý: chuyển nhượng cho bà Lê Thị H, CMND số 280776641, địa chỉ: ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương theo hồ sơ số 01303 ngày 06 tháng 8 năm 2019. Hai tài sản chung nêu trên anh N có yêu cầu phản tố vào tháng 8 năm 2020. Chị H và anh N đã thỏa thuận giải quyết xong các tài sản này.

Riêng phần đất có diện tích 23.001,9m^2 (theo kết quả đo đạc thực tế ngày 05-11-2020 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ T) thuộc thửa 31 tờ bản đồ 51 tọa lạc tại ấp S, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ CN 145265, số vào sổ cấp GCN: CS04571 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho bà Lê Thị H ngày 13 tháng 8 năm 2018, trên đất có 1375 cây cao su là tài sản riêng của chị H. Về nguồn gốc: năm 2018, chị H nhận chuyển nhượng từ cha mẹ ruột của anh N, khi nhận chuyển nhượng trên đất đã có cây cao su đang khai thác mủ. Từ khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chị H có cho anh N phụ quản lý và khai thác mủ cao su. Từ năm 2019 cho đến nay chị H không cho anh N lên để khai thác mủ cao su nữa. Hiện nay, toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất do chị H trực tiếp quản lý, sử dụng. Số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử

dụng đất này là do trước đây, chị H được thừa kế từ cha ruột phần đất ở phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là tài sản nhận thừa kế riêng của chị H và anh N biết sự việc này, khi cha mẹ anh N chuyển nhượng phần đất tại ấp S, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước thì chị H đã dùng một phần tiền có được từ việc chuyển nhượng phần đất ở phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương để nhận chuyển nhượng phần đất tại ấp ấp S, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước. Khi chị H nhận chuyển nhượng phần đất tại ấp ấp S, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước, anh N tự nguyện lập văn bản cam kết xác nhận đây là tài sản của riêng chị H. Chị H xác định đây là tài sản riêng của cá nhân chị H trong thời kỳ hôn nhân nên không đồng ý chia theo yêu cầu phản tố của anh N.

Chị H thống nhất với bản vẽ theo mảnh trích lục địa chính ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ T và bản vẽ theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc số 1038-2020, ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Tân Uyên. Thống nhất kết quả định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 05 tháng 11 năm 2020 và Biên bản định giá tài sản ngày 11 tháng 12 năm 2020.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01 tháng 7 năm 2020 và trong quá trình tố tụng bị đơn anh Liêu Tư N trình bày: Anh N thống nhất như lời trình bày của chị H về hôn nhân, thời điểm, nơi đăng kí kết hôn và về con chung.

Về nguyên nhân mâu thuẫn theo lời trình bày của chị H là không đúng. Về tiền bạc trong gia đình, chị H quản lý sử dụng, anh N không có ý kiến hay thắc, cũng không bị thiếu hụt, tiền anh N đi làm về đưa cho chị H đầy đủ để lo cho gia đình, bao gồm chi tiêu trong gia đình, mua tài sản. Việc chị H cho rằng anh N ngoại tình là không đúng, người phụ nữ đó anh N chỉ thuê khai thác mủ cao su thay cho anh N. Chị H cho rằng anh N kề dao vào cổ uy hiếp là không đúng. Anh N chỉ cầm đũa tre bỏ lên bàn để dọa chị H. Anh N xác định, quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do hiểu lầm. Anh N hiểu lầm chị H có mối quan hệ tình cảm nam nữ với người đàn ông khác nên có hành vi vật chị H xuống nền nhà, sau đó chị H bỏ đi từ 26 tháng chạp năm 2019 cho đến nay. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Anh N cũng thường xuyên uống rượu bia với gia đình và anh em bạn bè. Anh và chị H không còn chung sống với nhau từ 26 tháng chạp năm 2019 cho đến nay. Chị H yêu cầu ly hôn, anh không đồng ý vì còn thương vợ con.

Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, anh N có yêu cầu như sau:

Về con chung: Anh N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Liêu Gia H, sinh ngày 26 tháng 02 năm 2011, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Anh N đồng ý giao cháu Liêu Gia B, sinh ngày 17 tháng 10 năm 2002 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh N không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh N xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa anh N và chị H gồm có 03 tài sản là 01 phần đất có diện tích khoảng 2.400m^2 tại xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước; 01 phần đất có chiều ngang 05m, dài 17m, diện tích

khoảng 75m^2 tại xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương và 90.000.000 đồng được cha mẹ anh N cho vào năm 2018. Tổng giá trị tài sản chung khoảng 5.000.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020, anh Liêu Tư N có đơn yêu cầu phản tố chia tài sản khi ly hôn, cụ thể tài sản tranh chấp bao gồm: phần đất có diện tích 2.400m^2 tại xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước; phần đất có diện tích 75m^2 tại xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương và số tiền 90.000.000 đồng được cha mẹ anh N cho vào năm 2018. Tổng giá trị tài sản khoảng 5.000.000.000 đồng. Anh N yêu cầu được nhận số tiền 1.000.000.000 đồng, giao toàn bộ hiện vật cho chị H quản lý sử dụng.

Quá trình tố tụng: Anh N và chị H đã tự thỏa thuận về việc giải quyết số tiền 90.000.000 đồng và phần đất có diện tích 75m^2 tại xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Cụ thể như sau: số tiền 90.000.000 đồng được chia đôi, anh N và chị H mỗi người nhận 45.000.000 đồng. Anh N đã nhận đủ số tiền 45.000.000 (bốn mươi lăm) triệu đồng do chị H giao; Quyền sử dụng phần đất có diện tích 75m^2 theo kết quả đo đạc thực tế ngày 04-12-2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Tân Uyên thuộc thửa 1544 tờ bản đồ 18 tại phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Anh N và chị H thỏa thuận giá trị quyền sử dụng đất là 800.000.000 đồng và chia đôi. Anh N đồng ý giao quyền sử dụng đất cho chị H và đồng ý nhận ½ giá trị quyền sử dụng đất là tiền tương ứng là 400.000.000 đồng. Chị H đã giao anh N số tiền 400.000.000 đồng. Anh N đã nhận đủ 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng do chị H giao. Tổng số tiền anh N đã nhận của chị H là 445.000.000 đồng. Ngày 26 tháng 4 năm 2021, anh N có đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố, cụ thể: rút yêu cầu đối với số tiền 445.000.000 đồng trong tổng số tiền 1.000.000.000 đồng mà anh N yêu cầu phản tố.

Anh N yêu cầu chia quyền sử dụng đất có diện tích 23.001,9m^2 theo kết quả đo đạc thực tế ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ T thuộc thửa 31 tờ bản đồ 51 tại ấp S, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ CN 145265, số vào sổ cấp GCN: CS04571 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho bà Lê Thị H ngày 13 tháng 8 năm 2018. Đối với tài sản này, anh N yêu cầu được chia giá trị, giao quyền sử dụng đất cho chị H quản lý sử dụng. Yêu cầu chị H tiếp tục giao cho anh N số tiền là 555.000.000 (năm trăm năm mươi lăm triệu) đồng (theo biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng).

Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: anh N và chị H nhận chuyển nhượng từ cha mẹ ruột của anh N là ông Liêu Nguyên V và bà Nguyễn Thị H vào năm 2018. Giá trị nhận chuyển nhượng là 2.400.000.000 đồng, trong đó có 1.200.000.000 đồng là do mẹ của chị H cho, còn lại 1.200.000.000 đồng là tiền để dành của anh N và chị H. Khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì trên đất đã có khoảng 1400 cây cao su. Trong quá trình thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh N có làm văn bản cam kết về tài sản, việc anh lập văn bản này là tự nguyện vì anh tin tưởng chị H và trong thời gian này, vợ chồng cùng nhau làm ăn nên anh tuyệt đối tin tưởng chị H. Anh N xác định chữ ký tên, chữ viết họ tên Liêu Tư N và

dấu lăn tay (điểm chỉ) tại Văn bản cam kết về tài sản là của anh N, anh N không yêu cầu giám định.

Trước khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất này thì anh N là người trực tiếp quản lý, chăm sóc, khai thác tài sản trên đất là cây cao su. Trước đây quyền sử dụng đất này là của cha mẹ ruột anh N. Khi cha mẹ ruột anh chuyển nhượng thì cây cao su chỉ khoảng 2,5 năm tuổi và kể từ khi cha mẹ ruột anh chuyển nhượng cho đến năm 2020, anh là người trực tiếp quản lý, chăm sóc, khai thác tài sản trên đất là cây cao su. Số tiền có được khai thác mủ cao su anh đều đưa hết cho chị H. Hơn nữa, khi anh trực tiếp quản lý, chăm sóc, khai thác tài sản trên đất và chị H không có ý kiến gì. Vì vậy, anh xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chia giá trị.

Về nợ chung: không có.

Anh N thống nhất với bản vẽ theo Mảnh trích lục địa chính ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ T và bản vẽ theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc số 1038-2020, ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Tân Uyên. Thống nhất kết quả định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 05 tháng 11 năm 2020 và Biên bản định giá tài sản ngày 11 tháng 12 năm 2020.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 7 năm 2020, cháu Liêu Gia H trình bày: cháu đang học lớp 3 trường Tiểu học Lai Hưng A. Hiện cháu đang chung sống ba tại ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Từ khi cháu về ở với ba cho đến nay mẹ cũng không thăm hay gọi điện hỏi thăm. Khi chung sống cháu thấy ba mẹ không thường xuyên cãi nhau, ba cũng không đánh mẹ. Khi ba mẹ con ly hôn cháu muốn ở với ba, vì mẹ có người khác, cháu đã được mẹ dẫn đi uống nước với một chú. Cháu muốn ở với ba vì thích ba.

Theo biên bản xác minh ngày 13 tháng 10 năm 2020, Công chức Tư pháp xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương cung cấp như sau: Chị Lê Thị H và anh Liêu Tư N là vợ chồng. Mâu thuẫn giữa chị H và anh N do các đương sự không trình báo nhờ chính quyền địa phương, tổ chức đoàn thể can thiệp nên không có thông tin về mâu thuẫn.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước: phần đất tranh chấp có diện tích 23.001,9m^2 thuộc thửa 31 tờ bản đồ 51 tại ấp S, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước, trên đất có 1375 cây cao su 11 năm tuổi.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 05 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân huyện Hớn Quản thành lập: đất có giá 100.000 đồng/m^2; cao su có giá 190.000 đồng/cây. Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 2.561.440.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Lê Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về hôn nhân, tài sản chung, nợ chung; chị H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc nuôi con, cấp

dưỡng cho con, cụ thể như sau: cháu Liêu Gia B, sinh ngày 17 tháng 10 năm 2002 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị H yêu cầu trực tiếp nuôi cháu Liêu Gia H, sinh ngày 26 tháng 02 năm 2011, yêu cầu anh N cấp dưỡng cho cháu H mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị H trình bày, cháu H chung sống với chị H từ tháng 10 năm 2020 đến nay.

Bị đơn anh Liêu Tư N giữ nguyên ý kiến đã trình bày trong quá trình tố tụng về hôn nhân; về con chung: cháu Liêu Gia B, sinh ngày 17 tháng 10 năm 2002 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh N yêu cầu nuôi con chung là cháu Liêu Gia H, sinh ngày 26 tháng 02 năm 2011 không yêu cầu chị H cấp dưỡng cho con. Anh N làm công nhân, thu nhập trung bình mỗi tháng khoảng 6.000.000 đồng. Trường hợp Tòa án giao cháu H cho chị H nuôi dưỡng, anh N đủ điều kiện cấp dưỡng nhưng anh không đồng ý cấp dưỡng cho con; về tài sản chung: yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng phần đất có diện tích 23.001,9m^2 thuộc thửa 31 tờ bản đồ 51 tại ấp S, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước, yêu cầu được nhận số tiền tương ứng là 555.000.000 đồng.

Cháu Liêu Gia H trình bày: tại phiên làm việc tại Tòa án trước đây cháu còn ở với ba, ba yêu cầu phải trình bày nguyện vọng được sống với ba. Sau đó, ba không chăm sóc được cho cháu ăn uống và đi học nên mẹ đã đón về để đưa đón đi học. Nay, ba mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được sống chung với mẹ vì ba hay đi uống rượu, bia nên không thể chăm sóc cho cháu được.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị H: về hôn nhân: cho chị H ly hôn với anh N; về con chung: giao cho chị H nuôi dưỡng, anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; tài sản chung, nợ chung: không tranh chấp, không giải quyết.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia tài sản chung đối với quyền sử dụng phần đất có diện tích 23.001,9m^2 thuộc thửa 31 tờ bản đồ 51 tại ấp S, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ CN 145265, số vào sổ cấp GCN: CS04571 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho bà Lê Thị H ngày 13 tháng 8 năm 2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Anh Liêu Tư N có nơi cư trú tại tổ 1, ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Lê Thị H khởi kiện anh Liêu Tư N, yêu cầu ly hôn, yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng cho con; anh Liêu Tư N có yêu cầu phản tố chia tài sản khi ly hôn, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hôn nhân: hôn nhân của chị Lê Thị H và anh Liêu Tư N là hôn nhân hợp pháp. Chị H yêu cầu ly hôn anh N, do anh có hành vi bạo lực gia đình, thường xuyên uống rượu, bia cùng bạn bè, không có trách nhiệm với vợ, con, mâu thuẫn kéo dài và không thể hàn gắn, vợ chồng không còn chung sống, chị H đã về nhà mẹ ruột sinh sống từ cuối năm 2019 cho đến nay. Quá trình tố tụng, anh N thừa nhận có hành vi bạo lực với chị H, thường xuyên uống rượu, bia. Vợ chồng đã không còn chung sống từ cuối năm 2019 cho đến nay. Anh N không đồng ý ly hôn với lý do còn thương vợ con. Tuy nhiên, anh không có giải pháp cứu vãn mối quan hệ vợ chồng đã rạn nứt trong thời gian dài. Có cơ sở xác định chị H, anh N không còn thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không còn cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Như vậy, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị H yêu cầu ly hôn với anh N là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Lê Thị H và anh Liêu Tư N có hai con chung là cháu Liêu Gia B, sinh ngày 17 tháng 10 năm 2002 và cháu Liêu Gia H, sinh ngày 26 tháng 02 năm 2011. Tại phiên tòa, chị H yêu cầu nuôi cháu Liêu Gia H, sinh ngày 26 tháng 02 năm 2011, yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Riêng cháu Liêu Gia B, sinh ngày 17 tháng 10 năm 2002 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu H hiện đang chung sống với chị H. Quá trình tố tụng, cháu H có nguyện vọng chung sống với anh N, tại phiên tòa cháu H trình bày nguyện vọng được chung sống với mẹ. Xét, chị H có nơi ở, có việc làm, thu nhập ổn định đủ điều kiện chăm sóc, giáo dục con. Hội đồng xét xử xét giao cháu H cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 58, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Anh N có việc làm, thu nhập ổn định, anh N không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con là cháu Liêu Gia H, sinh ngày 26 tháng 02 năm 2011 mỗi tháng

1.500.000 đồng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi theo quy định tại các Điều 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn:

Tài sản tranh chấp là phần đất có diện tích 23.001,9m^2 tọa lạc tại ấp S, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ CN 145265, số vào sổ cấp GCN: CS04571 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho bà Lê Thị H ngày 13 tháng 8 năm 2018, trên đất có 1375 cây cao su 11 năm tuổi. Anh N xác định phần đất này nhận chuyển nhượng từ ba mẹ anh N. Quá trình nhận chuyển nhượng để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị H anh N có làm văn bản cam kết về tài sản, việc anh lập văn bản này là tự nguyện. Anh N xác định chữ ký tên, chữ viết họ tên Liêu Tư N và dấu lăn tay (điểm chỉ) tại Văn bản cam kết về tài sản là của anh N, anh N không yêu cầu giám định. Tại phiên tòa, anh N xác định thời điểm kí văn bản cam kết có cha mẹ, anh, chị, em của anh N cùng chứng kiến, anh không bị ép buộc, không bị lừa dối. Đồng thời, anh N cũng xác định thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất là cao su đang thời kỳ khai thác mủ. Đây là những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản và được công chứng hợp pháp, đồng thời đương sự thừa nhận nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình tố tụng, chị H cung cấp tài liệu, chứng cứ, thể hiện năm 2014 chị H được thừa kế quyền sử dụng đất tại thị xã T, tỉnh Bình Dương. Anh N thừa nhận tài sản này chị H được thừa kế, sau đó chị H bán phần đất này để nhận chuyển nhượng phần đất mà anh N đang tranh chấp với chị H.

Có căn cứ xác định, tại thời điểm chị H xác lập quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, anh N tự mình xác định đây là tài sản riêng của chị H trong thời kỳ hôn nhân. Chị H không nhập vào tài sản chung của vợ chồng nên đây là tài sản riêng thuộc quyền sử dụng riêng của chị H, quyền sử dụng đất là tài sản riêng thì khi ly hôn vẫn thuộc về chị H theo quy định tại khoản 4 Điều 59 và khoản 1 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Mặt khác, tài sản trên đất từ khi nhận chuyển nhượng cho đến khi có tranh chấp, anh N cùng hưởng hoa lợi từ việc khai thác mủ cao su. Anh N cũng không đóng góp công sức đối với tài sản này nên không có cơ sở xem xét.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, xét yêu cầu phản tố của anh N là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về nội dung vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí, chi phí tố tụng:

[5.1] Về án phí:

Chị Lê Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Liêu Tư N có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[5.2] Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá số tiền là 19.349.889 đồng, anh Liêu Tư N phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo quy định tại các Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, các Điều 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; các Điều 57, 58; khoản 1, khoản 4 Điều 59, khoản 1 Điều 62; các Điều 81, 82, 83, 84, 107, 110 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị H đối với bị đơn anh Liêu Tư N về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con.

Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Lê Thị H và anh Liêu Tư N.

Về nuôi con chung: giao cháu Liêu Gia H, sinh ngày 26 tháng 02 năm 2011 cho chị Lê Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Liêu Tư N có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Hưng mỗi tháng 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng. Việc cấp dưỡng cho con thực hiện từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp nên Tòa án không giải quyết.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của anh Liêu Tư N đối với chị Lê Thị H về việc tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn đối với phần đất có diện tích 75m^2 tại xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 155394, số vào sổ cấp GCN: CT37033 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Một thành viên T ngày 25 tháng 3 năm 2019, phần thay đổi và cơ sở pháp lý: chuyển nhượng cho bà Lê Thị H, CMND số 280776641, địa chỉ: ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương theo hồ sơ số 01303 ngày 06 tháng 8 năm 2019 và số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Liêu Tư N đối với chị Lê Thị H về việc tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn đối với phần đất có diện tích 23.001,9m^2 tọa lạc tại ấp S, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ CN 145265, số vào sổ cấp GCN: CS04571 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho bà Lê Thị H ngày 13 tháng 8 năm 2018.

4. Về chi phí tố tụng: Anh Liêu Tư N phải chịu 19.349.889 (mười chín triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm tám mươi chín) đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá, được khấu trừ vào số tiền 19.349.889 (mười chín triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm tám mươi chín) đồng tạm ứng chi phí tố tụng anh N đã nộp tại Tòa án.

5. Về án phí:

Chị Lê Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0038891 ngày 19 tháng 6 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng.

Anh Liêu Tư N phải chịu 26.500.000 (hai mươi sáu triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 21.000.000 (hai mươi mốt triệu) đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0038965 ngày 27 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng. Anh N còn phải nộp 5.500.000 (năm triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (theo giấy chứng nhận kết hôn số 47 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện B1, tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 7 năm 2002);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ánh Tuyết